



qiē duàn

切断

verb · to cut off

Example Sentence

tā fēi dàn jù jué le suǒ yǒu bāng zhù shèn zhì qiē duàn le yǔ wài jiè de lián xì
他非但拒绝了所有帮助，甚至切断了与外界的联系。

He not only refused all help, but even cut off contact with the outside world.

Trace each character, then write the word on your own.

切 切 切 切 切 切 切

断 断 断 断 断 断 断 断 断 断

断 断 断